

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP DƯỢC LIỆU VIỆT NAM | DVM (HNX)

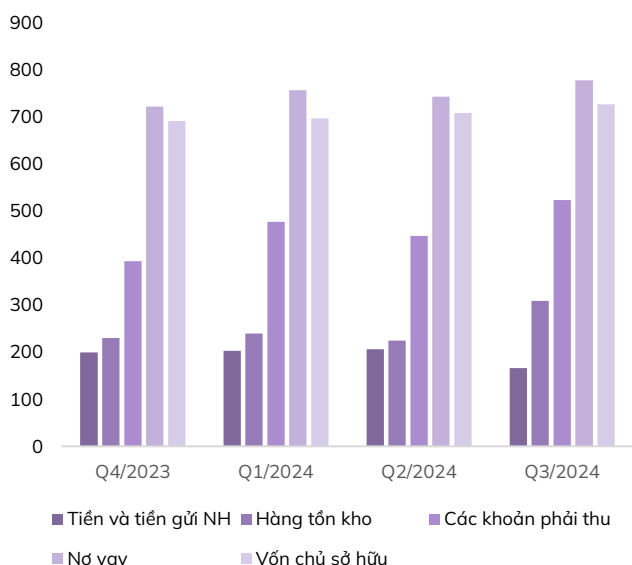
Ngày 06/01/2025

Analyst: Kiều Thị Thanh Thư

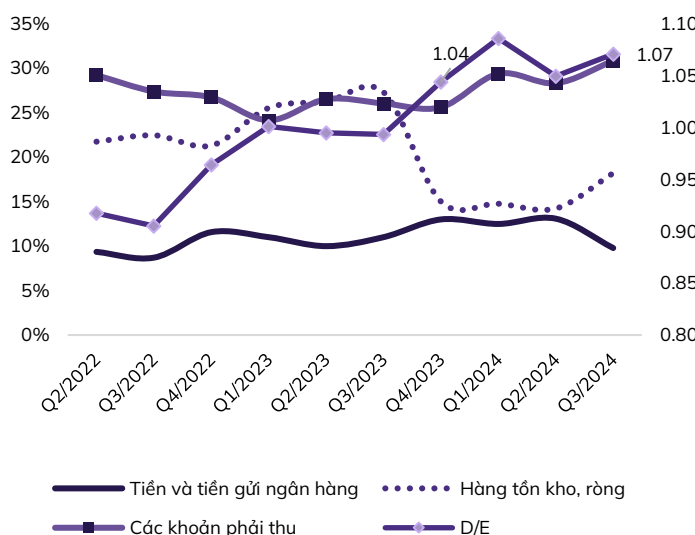
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	457	342	33.7%	1,173	953	23.1%	DTT thuần Q3/2024 tăng 33,7% svck, lũy kế 9T2024 tăng 23,1% svck chủ yếu do đóng góp từ mảng bán hàng hóa. DT bán hàng hóa tăng 79,9% trong Q3/2024, lũy kế 9T tăng 107% svck, trong khi đó doanh thu từ bán thành phẩm chỉ tăng nhẹ 1,6% trong Q3/2024 và lũy kế 9T giảm 49,5% svck.
- Doanh thu bán hàng hóa	270	158	70.9%	915	442	107.0%	
- Doanh thu bán thành phẩm	187	184	1.6%	258	511	-49.5%	
Lợi nhuận gộp	42	45	-8.2%	102	129	-20.9%	LNG giảm do biên LN của mảng hàng hóa rất thấp, chỉ khoảng 5-8%, trong khi biên LN của mảng thành phẩm dao động 15-20%, việc tăng tỷ trọng DT hàng hóa đã khiến LNG bị giảm
Biên lợi nhuận gộp (%)	9.1%	13.2%		8.7%	13.5%		Biên LN giảm do đóng góp tỷ trọng của hàng hóa với biên LN thấp tăng lên
Chi phí bán hàng	(2)	(13)	-82.4%	(9)	(21)	-59.6%	CP bán hàng giảm mạnh do CP nhân viên giảm 10 tỷ (-86,7% svck) trong Q3/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7)	(7)	-0.7%	(19)	(21)	-8.7%	CP QLDN giảm nhẹ dù doanh thu tăng trưởng
Chi phí BH&QLDN/DTT	-2.1%	-6.0%		-2.4%	-4.5%		
Doanh thu hoạt động tài chính	1	2	-27.9%	4	5	-21.9%	DT chủ yếu là lãi gửi NH, giá trị các khoản gửi không có nhiều biến động nhưng lãi suất 2024 giảm so với 2023 khiến doanh thu giảm
Chi phí tài chính	(11)	(14)	-18.4%	(34)	(45)	-24.9%	CP lãi vay giảm do lãi suất giảm, dư nợ vay Q3/2024 cao hơn Q3/2023 14,2%
Trong đó: Chi phí lãi vay	(11)	(14)	-18.4%	(34)	(45)		
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	22	12	75.0%	44	46	-4.7%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	22	12	75.0%	44	46	-4.3%	
LNST cổ đông công ty mẹ	18	11	62.2%	38	40	-5.9%	LNST CĐ công ty mẹ trong Q3/2024 tăng 62,2% nhờ quản lý chi phí tốt, LNST lũy kế 9T/2024 giảm chủ yếu do DT bán thành phẩm giảm mạnh -49,5% svck.
Biên lợi nhuận ròng (%)	4.0%	3.3%		3.2%	4.2%		

Nguồn: DVM, ABS Research

Bảng tài sản, nguồn vốn: các hạng mục chính

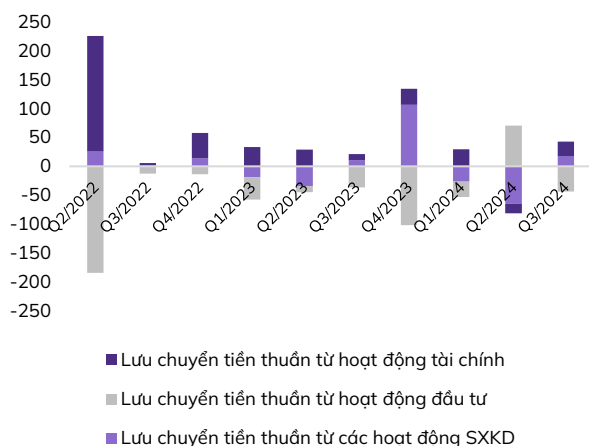


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: DVM, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- Tổng tài sản cuối Q3/2024 đạt 1.697 tỷ, tăng 13,3% sv đầu năm.
- Tiền và tiền gửi ngắn hạn cuối Q3/2024 đạt 106 tỷ, giảm 16,8% sv đầu năm, chiếm 9,8% TTS.
- Hàng tồn kho cuối Q3/2024 đạt 309 tỷ, chiếm 18,2% TTS, tăng 34,1% sv đầu năm, trong đó chủ yếu là gia tăng thành phẩm, giảm hàng hóa và nguyên vật liệu trong bối cảnh doanh thu thành phẩm trong Q3/2024 tăng trưởng so với 2 quý đầu năm và tỷ trọng DT hàng hóa trong Q3/2024 đã bắt đầu giảm.
- Các khoản phải thu cuối Q3/2024 tăng 33% sv đầu năm, đạt 523 tỷ, chiếm 30,8% TTS.
- Vay nợ tăng 7,7% sv đầu năm. Giá trị vay nợ cuối Q3/2024 đạt 778 tỷ, chiếm 45,8% nguồn vốn, trong đó chủ yếu là vay nợ ngắn hạn với 746 tỷ. Trong khi đó vốn chủ sở hữu đạt 726 tỷ (+5% sv đầu năm) khiến tỷ lệ D/E tăng nhẹ và ở mức 1,07 cuối Q3/2024.
- Dòng tiền thuần từ HĐ SXKD: dòng tiền từ HĐ SXKD của doanh nghiệp đạt 18 tỷ, dương trở lại sau 2 quý âm đầu năm.

Nguồn: DVM, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

- KQKD 9T2024 của DVM cao hơn dự phóng trước đó của chúng tôi. Chúng tôi điều chỉnh tăng dự phóng của DVM, dự kiến LNST năm 2024F của DVM là 49 tỷ đồng. EPS và BVPS 2024F ước tính là 1.145 đ/cp và 17.238 đ/cp. ROE đạt 12,5%.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA DVM

Báo cáo KQ HKKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	843	1,049	1,179	1,482
Giá vốn hàng bán	(753)	(926)	(1,014)	(1,323)
Lợi nhuận gộp	90	123	165	158
Doanh thu tài chính	1	1	3	6
Chi phí tài chính	(29)	(33)	(44)	(59)
Chi phí bán hàng	(11)	(16)	(32)	(26)
Chi phí QLDN	(25)	(23)	(29)	(31)
Lợi nhuận từ HKKD	26	52	63	49
Lãi/lỗ khác	(2)	(1.4)	(0.2)	(0.2)
Lợi nhuận trước thuế	24	54	64	49
Lợi nhuận sau thuế	22	50	54	43
LNST cổ đông Công ty mẹ	22	50	54	43

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HKKD	(224)	(54)	66	64
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(70)	(106)	(286)	(183)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	301	225	258	96
LCT thuần trong kỳ	7	66	38	(23)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	17	24	90	128
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	24	90	128	105

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.31	1.57	1.27	1.03
Khả năng thanh toán nhanh	0.85	0.99	0.78	0.62
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.05	0.20	0.20	0.13
Khả năng thanh toán lãi vay	1.87	2.63	2.46	1.74
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.26	0.43	0.48	0.45
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.74	0.57	0.52	0.55
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	2.22	1.19	0.97	1.05
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	143.07	91.27	85.39	74.79
Số ngày phải trả	90.96	33.32	19.77	20.58
Số ngày tồn kho	76.73	90.98	97.22	71.76
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	10.7%	11.7%	14.0%	10.7%
Tỷ suất lợi nhuận HKKD	3.1%	5.0%	5.4%	3.3%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	2.6%	4.8%	4.6%	2.9%
ROE	13.8%	15.4%	10.0%	6.5%
ROA	2.8%	5.4%	4.5%	3.0%
ROIC	1.2%	0.9%	1.5%	1.1%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	24	90	128	105
+ Đầu tư ngắn hạn	0	0	30	95
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	380	357	381	390
+ Hàng tồn kho	211	251	289	231
+ Tài sản ngắn hạn khác	5	11	4	2
Tài sản ngắn hạn	620	708	832	823
+ Các khoản phải thu dài hạn	28	11	3	86
+ Tài sản cố định	112	258	318	337
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	56	52	202	265
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	20
+ Tài sản dài hạn khác	5	4	3	3
Tài sản dài hạn	200	325	527	710

Tổng Tài sản	821	1,033	1,359	1,533
+ Vay ngắn hạn	348	384	571	679
+ Phải trả người bán	107	55	55	94
+ Nợ ngắn hạn khác	20	12	28	26
Nợ ngắn hạn	475	451	654	799
+ Vay dài hạn	123	140	55	42
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	12	2	2	3
Nợ dài hạn	134	142	57	45
Tổng nợ phải trả	609	592	711	844
+ Vốn cổ phần	150	270	357	357
+ Thặng dư vốn cổ phần	30	90	159	159
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32	78	125	160
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	212	441	648	689
Tổng cộng nguồn vốn	821	1,033	1,359	1,533

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	16.3%	24.5%	12.4%	25.7%
Tăng trưởng LNNT	108.2%	123.7%	17.0%	-22.3%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	130.4%	133.0%	8.5%	-20.7%
Tăng trưởng EPS	NA	NA	-17.8%	-20.7%
Tăng trưởng VCSH	66.7%	80.0%	32.0%	0.0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	17.3%	25.8%	31.6%	12.8%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	-	6.73	7.67	7.35
P/B	-	0.77	0.64	0.46
EV/EBITDA	-	7.94	7.25	7.32
EV/Sales	-	0.74	0.78	0.63
EPS (đồng/cp)	0	1,857	1,526	1,211
BVPS (đồng/cp)	0	16,319	18,183	19,318

Nguồn: Fiinpro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminhh@abs.vn

Hàng tiêu dùng, Bán lẻ

Kiểu Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn